

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh năm 2020 - 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã năm 2020 - 2021;

Thực hiện Thông báo số 206/TB-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh về kết luận giao ban Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 02/6/2022;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 153/TTr-SKHĐT ngày 20/5/2022 (trên cơ sở đề nghị của Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh tại Văn bản số 36/TT-HCTH ngày 21/4/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã (viết tắt là DDCI) trên địa bàn tỉnh năm 2020 - 2021, với các nội dung:

1. Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh (chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).
2. Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh UBND các huyện, thành phố, thị xã (chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Hỗ trợ Phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh) công bố nội dung Báo cáo kết quả DDCI năm 2020-2021 lên cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị theo đúng quy định.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ kết quả đánh giá DDCI năm 2020 - 2021 tại Điều 1, rà soát, phân tích cụ thể từng chỉ số thành phần, có giải pháp khắc phục, cải thiện để nâng cao chỉ số DDCI năm 2022 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm Hỗ trợ PTDN và XTĐT tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC I: KẾT QUẢ KHẢO SÁT DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Xếp hạng	Sở ban ngành	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Tính năng động và hiệu lực	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Vai trò người đứng đầu	DDCI 2020-2021
1	Ngân hàng nhà nước	9,35	9,37	9,28	9,20	7,18	9,64	9,78	9,80	92,90
2	Bảo hiểm xã hội	8,64	8,31	7,89	8,79	8,28	7,86	9,05	9,13	85,16
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	8,42	8,21	7,44	7,76	8,39	7,58	9,66	9,78	84,89
4	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	8,84	8,50	7,95	9,00	5,97	8,01	8,92	9,52	84,48
5	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	7,77	8,50	7,66	8,81	7,85	8,53	8,35	8,98	83,95
6	Cục Thuế	9,00	8,25	7,57	8,33	7,48	8,18	8,33	9,19	83,73
7	Sở Giao thông vận tải	8,43	8,22	7,88	7,95	7,34	7,37	8,52	9,01	81,52
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7,46	8,11	8,45	7,84	7,71	7,25	8,36	8,59	80,03
9	Sở Khoa học và Công nghệ	7,07	8,29	7,61	7,68	5,71	9,01	8,37	8,76	79,93
10	Sở Thông tin và Truyền thông	7,67	7,67	8,86	8,80	8,25	6,04	7,50	8,71	79,07
11	Sở Công thương	7,63	8,02	7,45	8,02	7,26	6,63	7,99	8,70	77,73
12	Sở Xây dựng	7,16	7,59	8,32	7,54	6,03	6,48	8,49	9,37	77,38
13	Công an tỉnh	6,19	6,77	7,24	6,80	5,23	5,46	7,81	8,69	68,98
14	Sở Tài chính	5,86	6,96	8,26	6,00	5,68	6,20	7,52	7,89	68,85

15	Sở Tư pháp	7,66	5,60	8,27	8,81	4,82	5,42	7,95	7,08	68,20
16	Cục Hải quan	7,40	6,47	9,29	7,13	5,89	4,36	6,72	7,68	68,02
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6,48	6,71	6,49	7,03	5,40	5,86	7,86	7,84	67,80
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,60	6,67	6,86	7,37	4,24	5,11	7,53	6,79	63,86
19	Sở Y tế	6,17	6,33	5,31	6,16	7,43	2,84	7,70	7,78	62,08
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	5,38	5,78	7,55	5,99	6,15	3,86	7,44	7,50	61,97
21	Thanh tra tỉnh	5,59	4,52	6,93	6,76	8,44	2,55	6,29	4,57	53,76
22	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	4,57	4,84	6,45	4,02	3,17	6,32	4,38	4,95	49,24
23	Ban QLDA ĐTXD khu vực khu kinh tế tỉnh	3,26	3,50	7,45	3,25	1,85	3,02	3,93	4,21	37,94
24	Kho bạc Nhà nước tỉnh	3,44	4,04	5,61	2,11	3,45	2,58	3,33	4,28	36,42
25	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	1,96	2,23	3,14	2,09	1,87	3,22	1,93	2,03	23,22
26	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	2,16	2,02	4,43	2,42	3,65	1,00	1,76	1,59	22,12
	Trung bình toàn tỉnh	7,16	7,14	7,47	7,33	6,39	6,71	7,70	8,02	72,87

PHỤ LỤC II: KẾT QUẢ KHẢO SÁT DDCI KHỎI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Thứ hạng	Địa phương	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Tính năng động và hiệu lực	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Vai trò người đứng đầu	Tiếp cận đất đai	DDCI 2020-2021
1	Thị xã Hồng Lĩnh	9,21	8,99	8,97	8,77	7,74	8,54	9,78	9,72	8,36	89,45
2	Huyện Thạch Hà	8,88	8,24	8,17	8,48	6,67	7,14	9,45	9,09	8,44	83,24
3	Thành phố Hà Tĩnh	8,40	7,64	8,37	8,21	8,19	5,89	9,69	9,26	6,16	80,26
4	Huyện Can Lộc	7,65	7,05	8,32	9,62	9,64	6,80	8,56	7,73	7,50	80,25
5	Huyện Hương Khê	8,07	8,22	7,04	8,26	7,23	6,47	8,68	9,07	7,43	79,12
6	Thị xã Kỳ Anh	7,29	6,35	8,24	7,81	9,04	5,01	7,92	7,74	6,64	73,07
7	Huyện Kỳ Anh	6,19	8,59	8,51	7,55	4,16	6,70	9,48	7,89	4,78	72,08
8	Huyện Đức Thọ	7,22	6,10	7,27	7,19	4,42	7,55	7,66	9,35	7,07	71,56
9	Huyện Hương Sơn	8,78	6,94	7,53	7,66	6,37	4,70	8,18	7,48	6,00	70,84
10	Huyện Nghi Xuân	6,65	6,48	8,70	8,22	6,60	6,28	7,09	6,49	6,89	69,87
11	Huyện Vũ Quang	7,02	5,99	6,62	6,79	6,37	5,10	7,64	7,71	8,77	68,85
12	Huyện Lộc Hà	5,48	4,87	4,08	5,58	4,49	5,60	5,55	7,04	5,88	54,52
13	Huyện Cẩm Xuyên	1,00	1,15	2,58	1,23	1,89	1,85	1,00	1,00	1,00	13,77
	TB toàn tỉnh	7,24	6,73	7,40	7,47	6,67	5,94	7,89	7,74	6,50	70,83